

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ADP)

CTCP Sơn Á Đông

Ngày	28,950 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	-2.0%	4.6%

DT thuần	2024
818	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 302 58.4%	

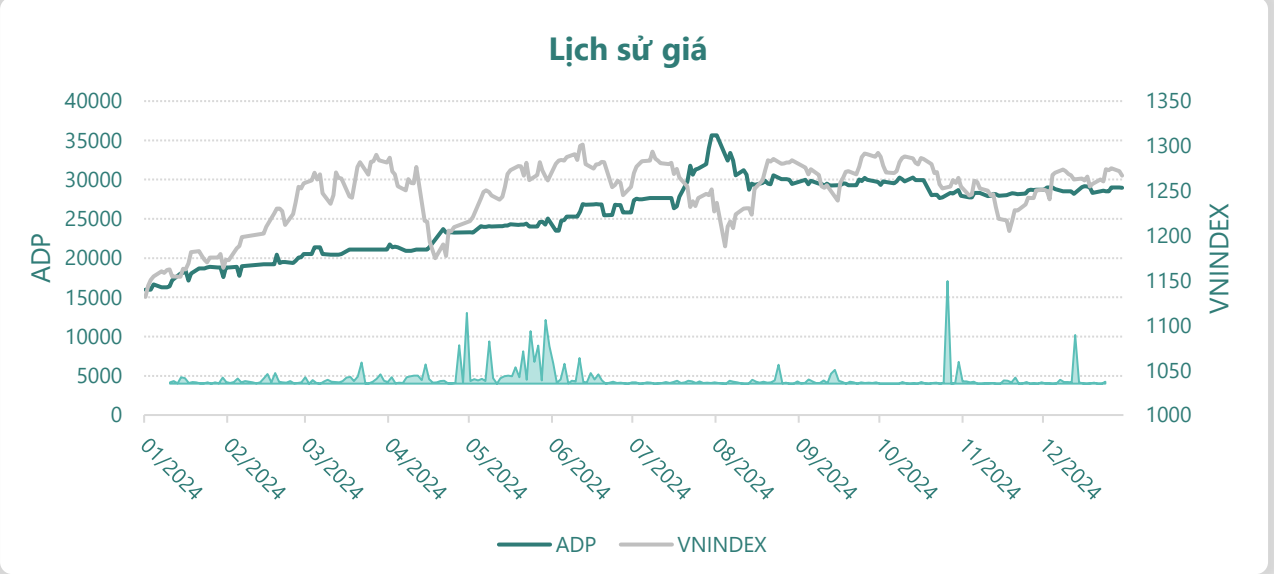
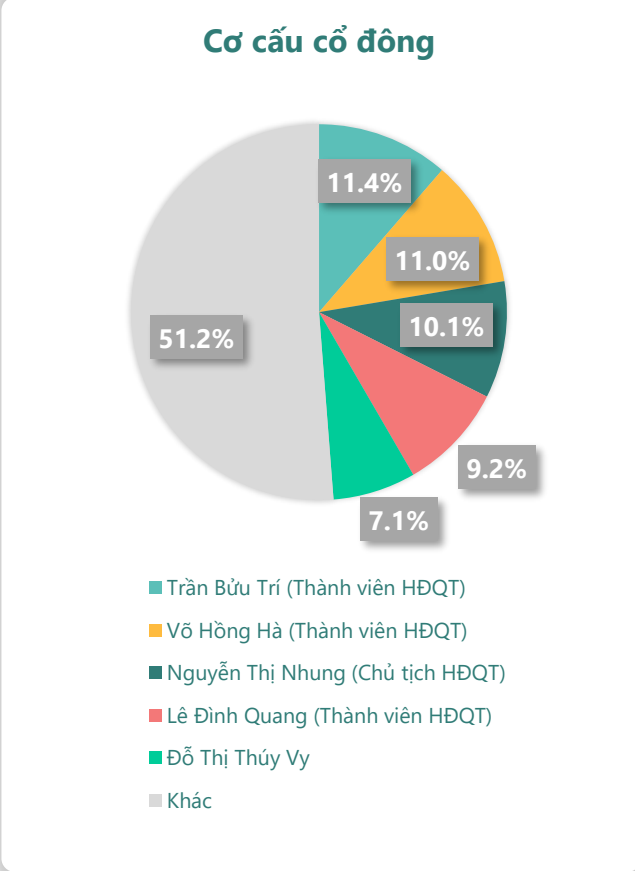
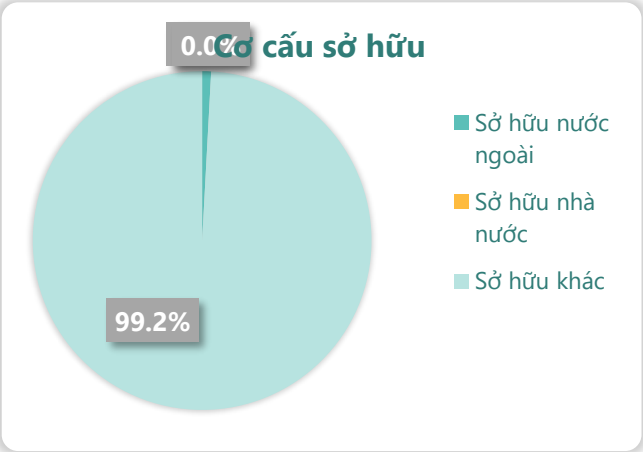
LN thuần	2024
107	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.2 44.8%	

LN sau thuế	2024
85.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.4 44.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
13.1%	
YoY: +/-▼ 1.2%	

ROE	2024
30.5%	
YoY: +/-▲ 9.5%	

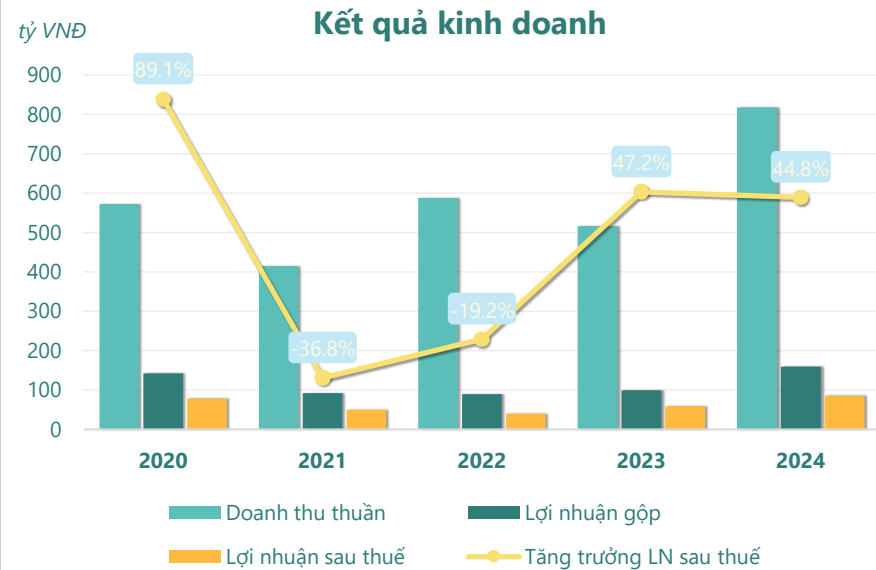
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,975 - 35,637
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	667
Số lượng CPLH (CP)	23,039,850
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,750
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.35
EPS	3,687
P/E	7.9



Năm **2024**, **ADP** ghi nhận doanh thu thuần **817.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **85.31** tỷ đồng, lần lượt **tăng 58.4%** và **tăng 44.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **30.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

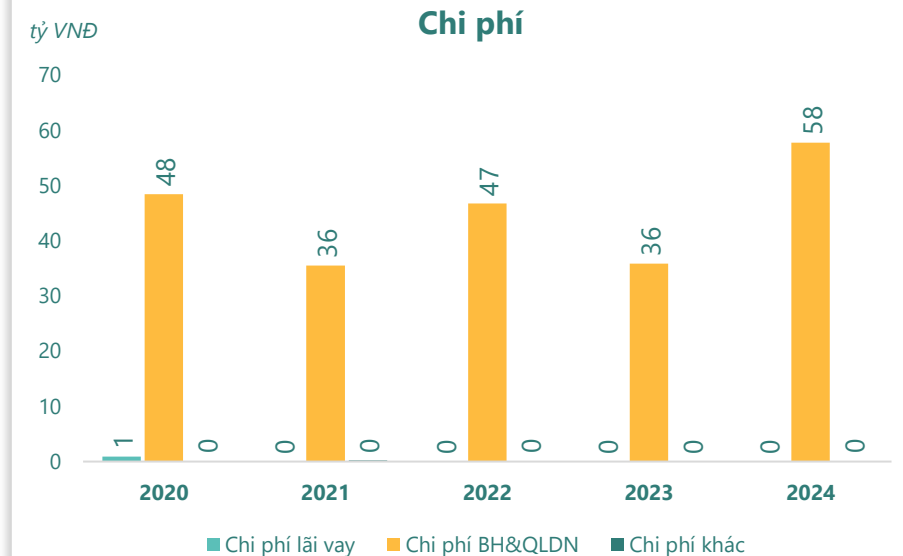
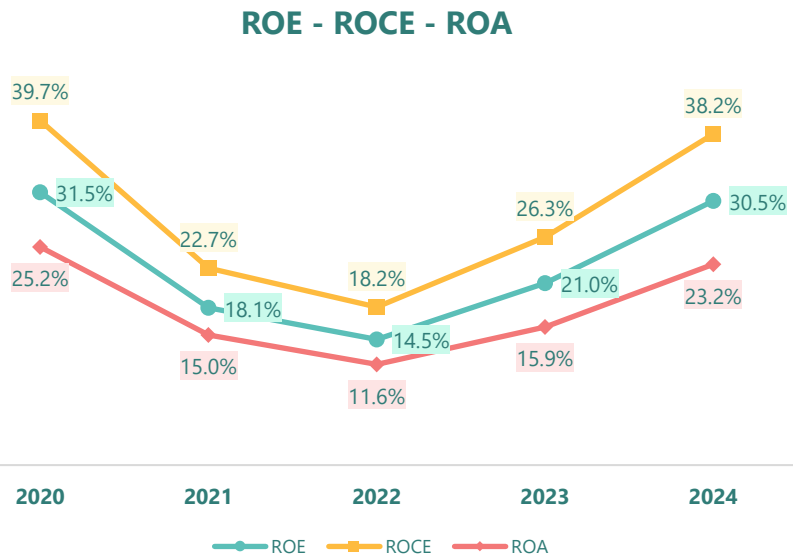
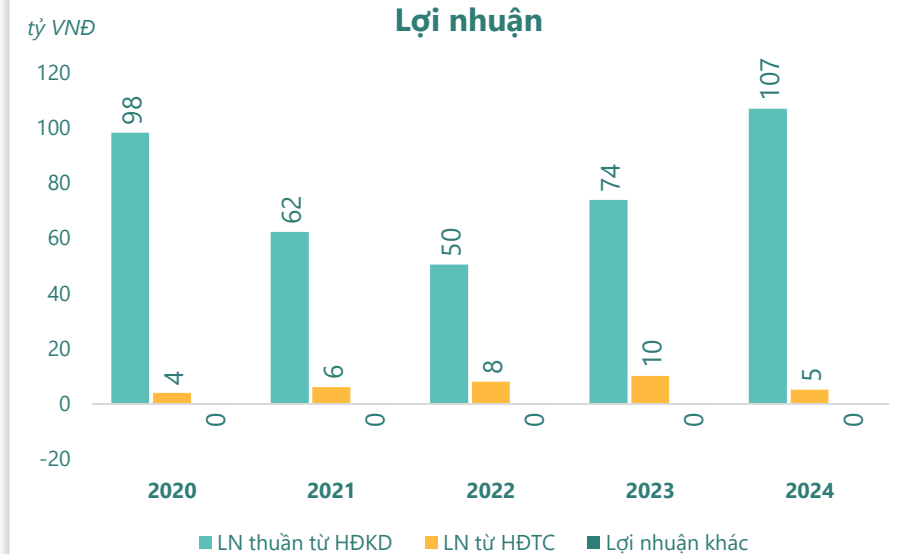
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **ADP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **106.9** tỷ đồng, **tăng lên 33.06** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (78.33 tỷ đồng) là 28.57 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.01** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **57.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của ADP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **30.5%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

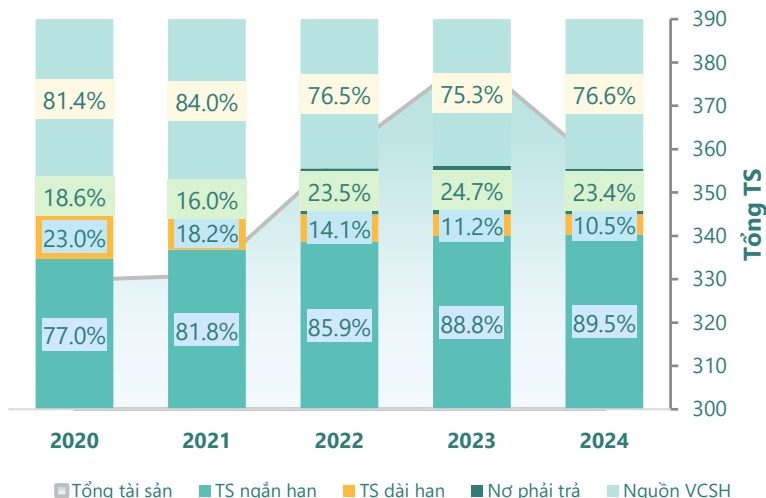




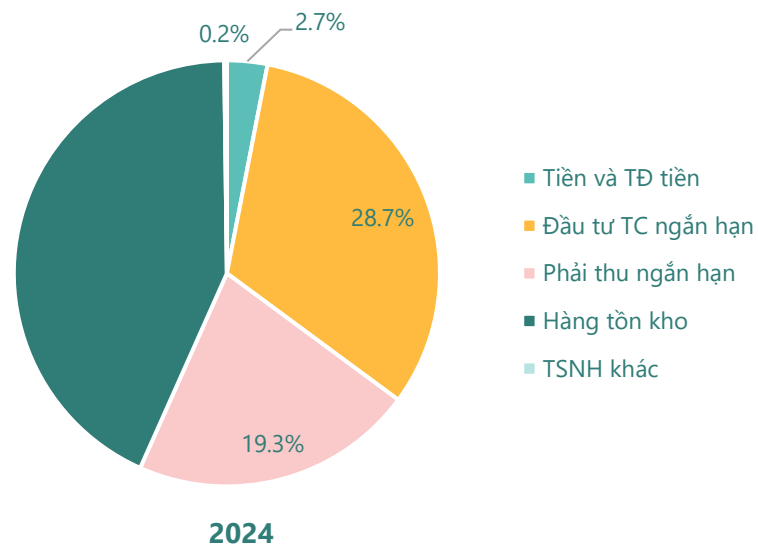
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

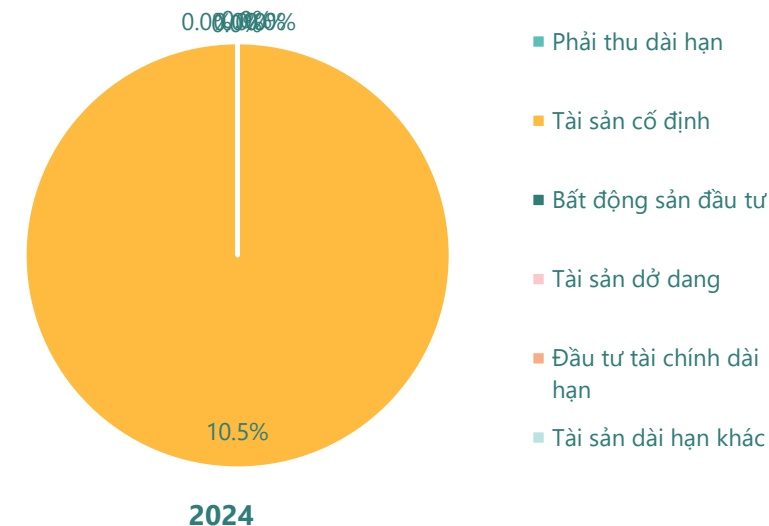
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ADP** năm 2024 đạt **355.4** tỷ đồng, giảm **6.80%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của ADP năm 2024 giảm **6.03%** so với năm trước, đạt **318.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 28.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

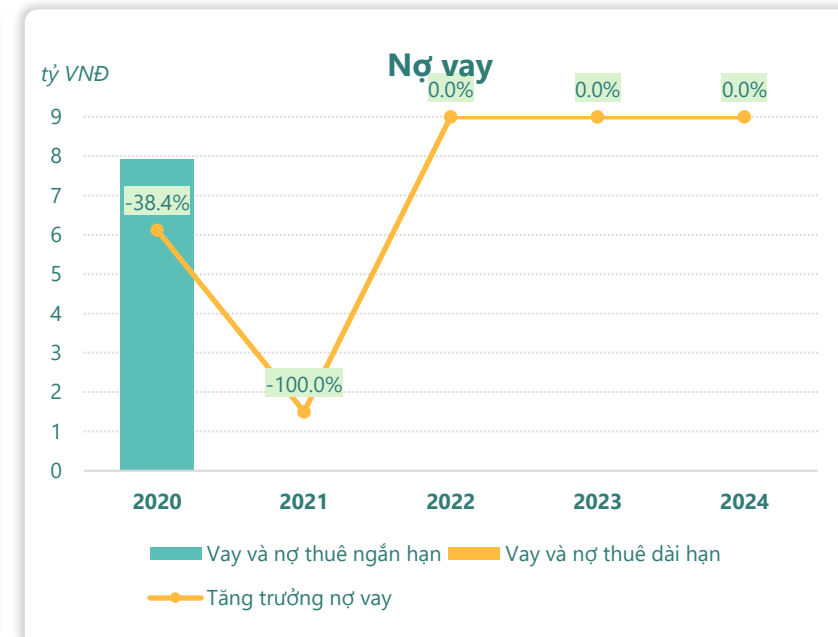
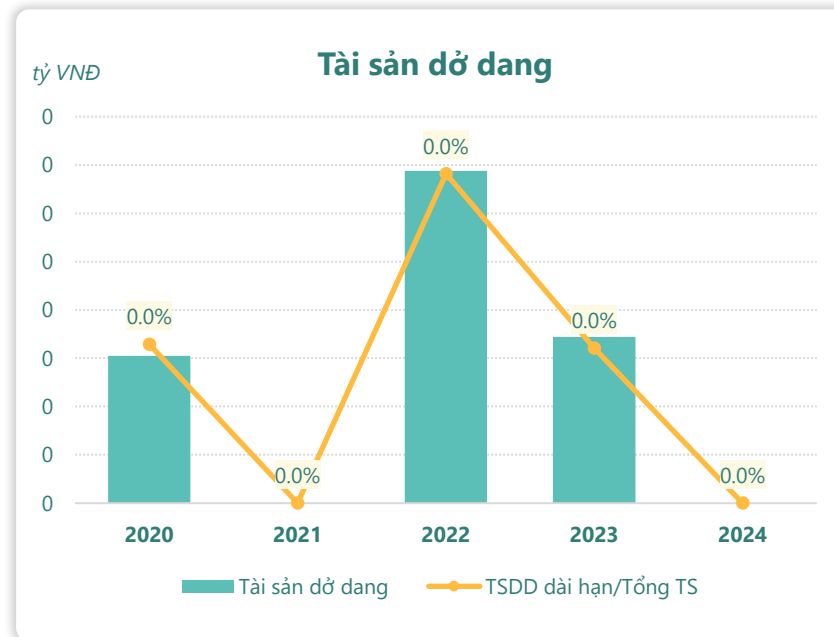
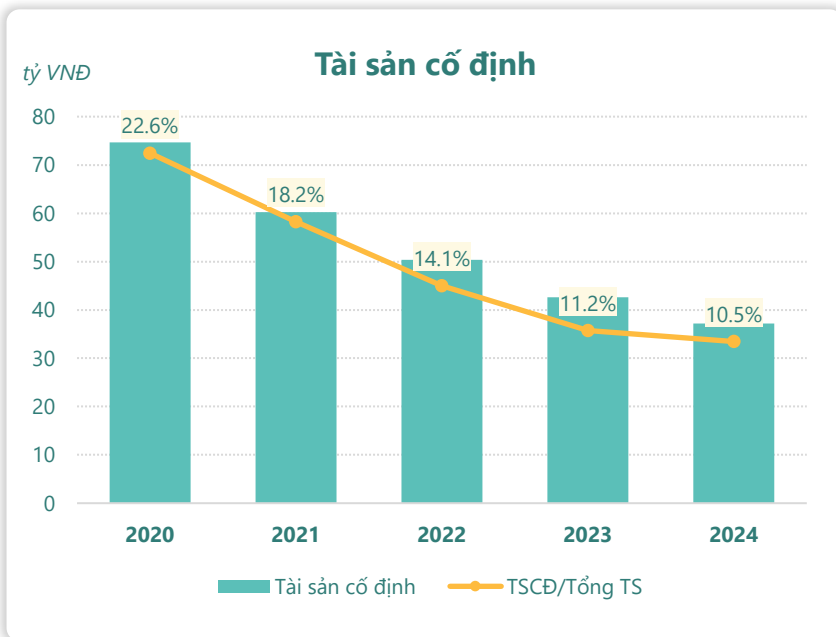
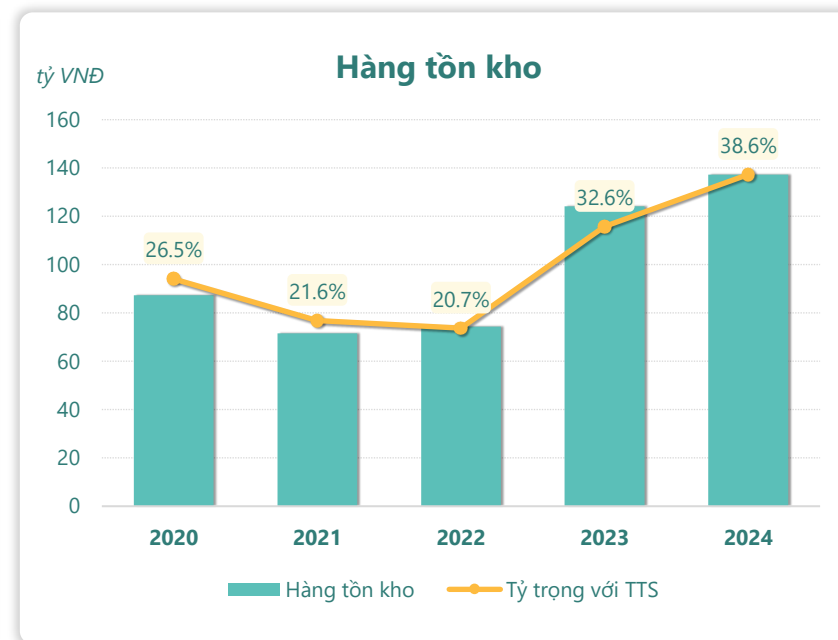
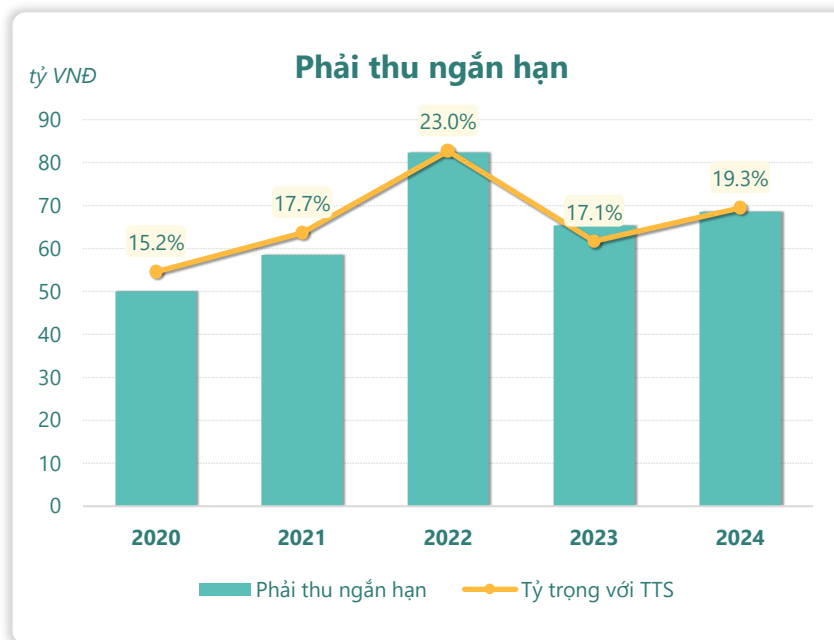
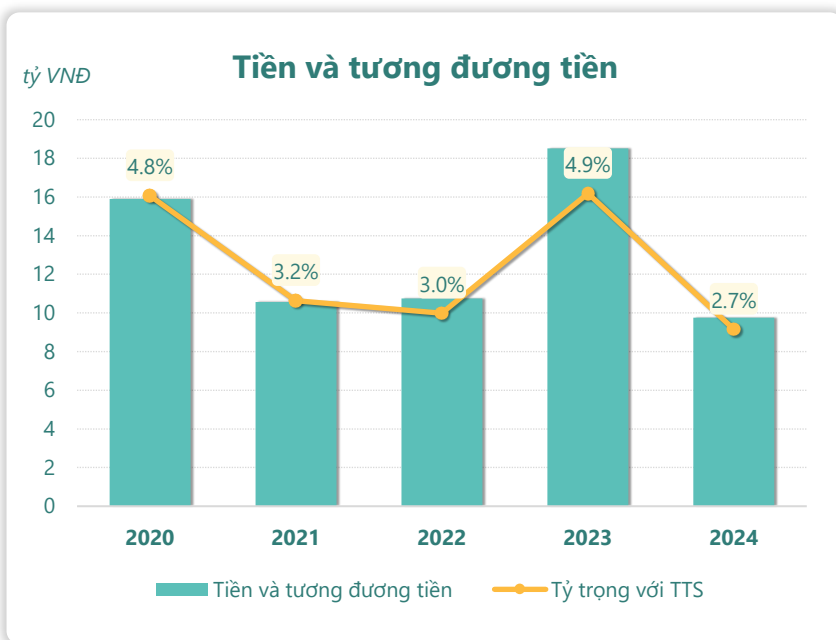
Tài sản dài hạn đạt **37.16** tỷ đồng giảm **12.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.5%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





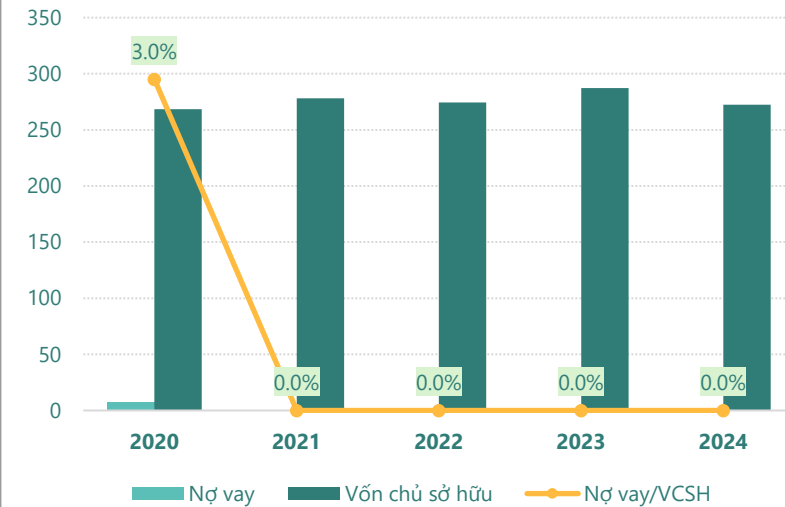
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



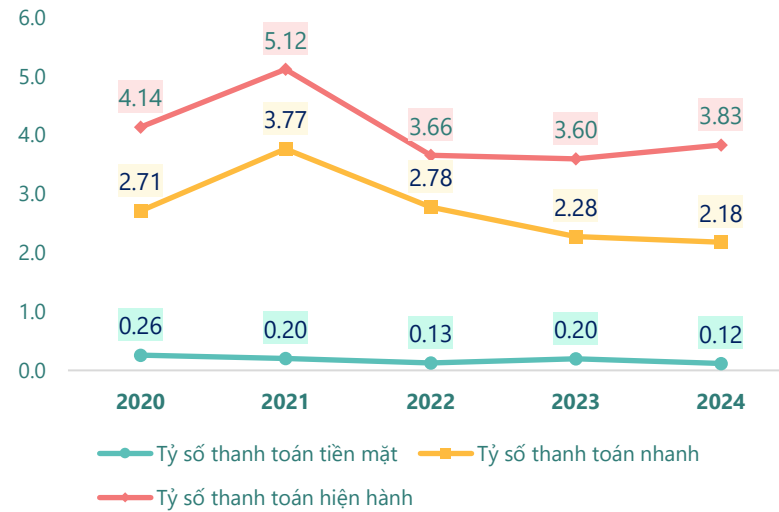
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

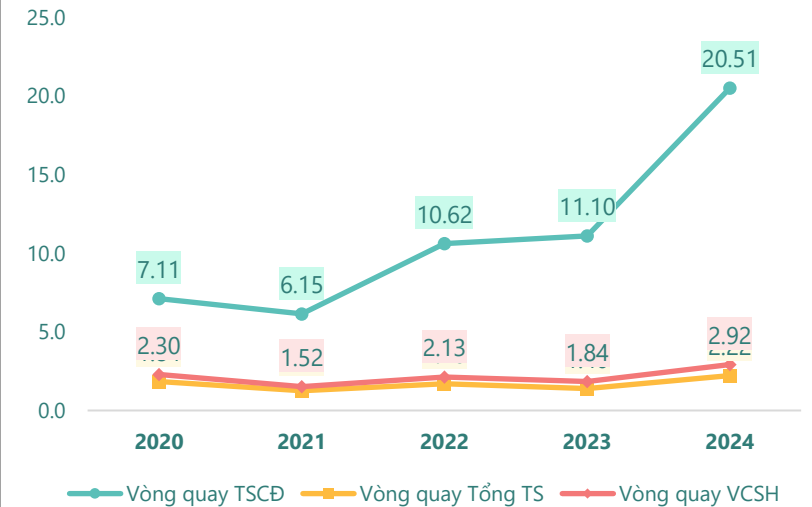
tỷ VND



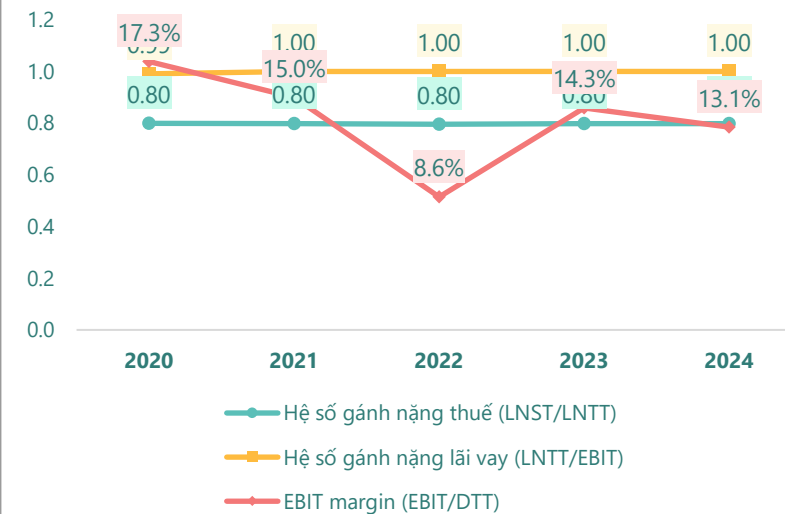
Chỉ số thanh khoản



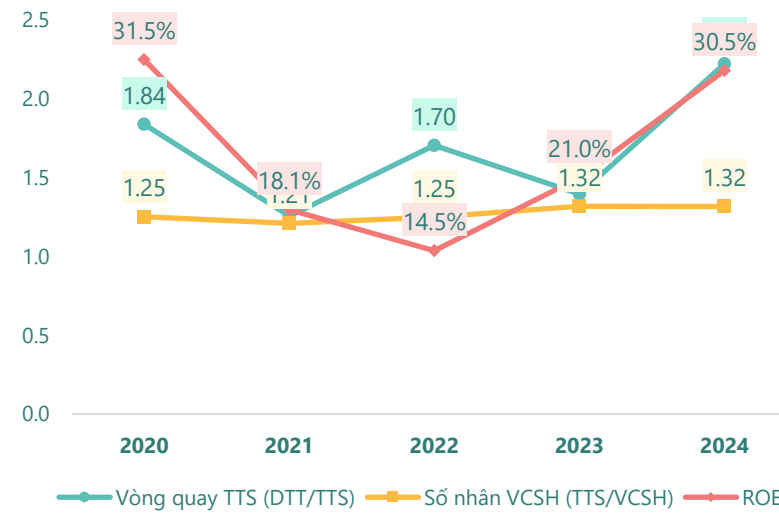
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

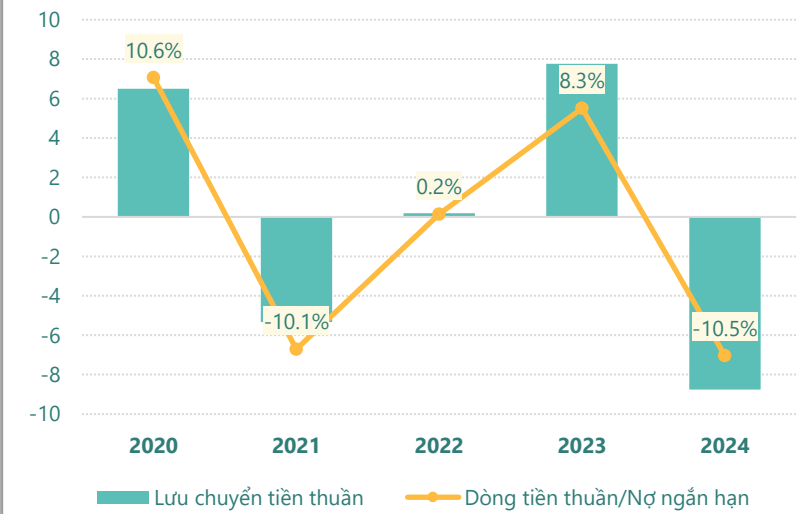


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	415	587	516	818
Giá vốn hàng bán	323	498	417	658
Lợi nhuận gộp	91.7	89.2	99.5	160
Doanh thu HĐTC	6.16	8.59	11.3	6.20
Chi phí TC	0.02	0.56	1.21	1.08
Chi phí lãi vay	0.02	0.02	0	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.0	22.9	15.4	18.7
Chi phí QLDN	17.5	23.8	20.4	39.0
LN thuần từ HĐKD	62.3	50.4	73.8	107
Lợi nhuận khác	-0.18	-0.07	-0.02	-0.06
LN trước thuế	62.1	50.3	73.8	107
Lợi nhuận sau thuế	49.6	40.0	58.9	85.3
LNST của CĐ cty mẹ	49.6	40.0	58.9	85.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.1	38.1	43.7	52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.44	3.71	8.06	32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.9	-41.6	-44.0	-93.1
Tiền đầu kỳ	15.9	10.6	10.7	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	-5.33	0.18	7.77	-8.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	10.7	18.5	9.76

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	331	359	381	355
Tài sản ngắn hạn	271	308	339	318
Tiền và tương đương tiền	10.6	10.7	18.5	9.76
Đầu tư tài chính ngắn hạn	130	140	130	102
Phải thu ngắn hạn	58.5	82.4	65.3	68.6
Hàng tồn kho	71.6	74.3	124	137
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.54	0.63	0.64
Tài sản dài hạn	60.2	50.5	42.7	37.2
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	60.2	50.4	42.6	37.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.14	0.07	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	52.9	84.2	94.1	83.0
Nợ ngắn hạn	52.9	84.2	94.1	83.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	36.6	60.6	74.3	55.8
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	278	274	287	272
Vốn chủ sở hữu	278	274	287	272
Vốn điều lệ	230	230	230	230
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0